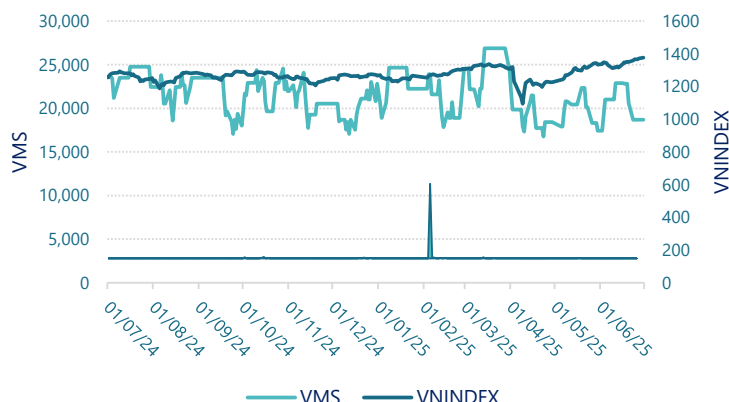


CTCP Phát triển Hàng Hải (HNX: VMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	18,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,876
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,761
SL cổ phiếu LH	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	10.9
EPS	1,716

DT thuần

Q2/25

73.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.30 | 14.4%

YoY: ▲ 17.1 | 30.1%

LN sau thuế

Q2/25

4.38

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.19 | 37.5%

YoY: ▲ 0.54 | 14.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.4%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

6T 2025

138

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.0 | 31.9%

LN sau thuế

6T 2025

7.57

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.06 | 0.9%

ROE

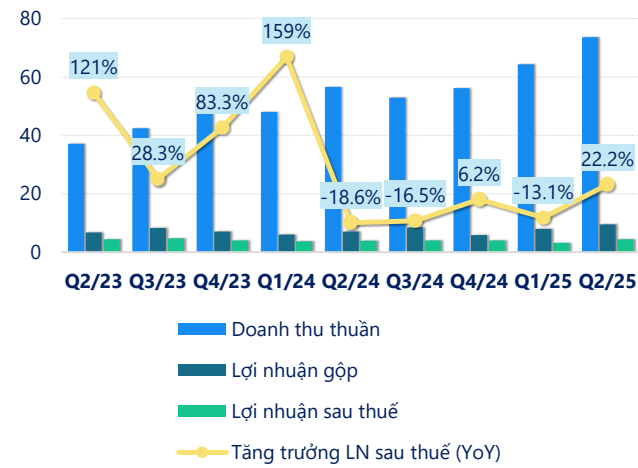
Q2/25

10.6%

+/- YoY: ▼ 0.8%

tỷ VNĐ

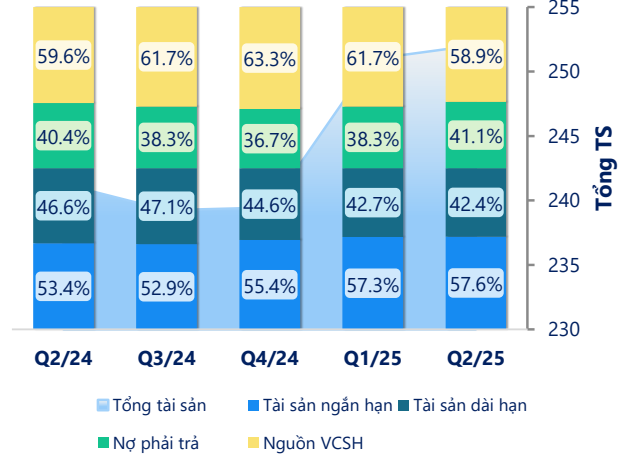
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

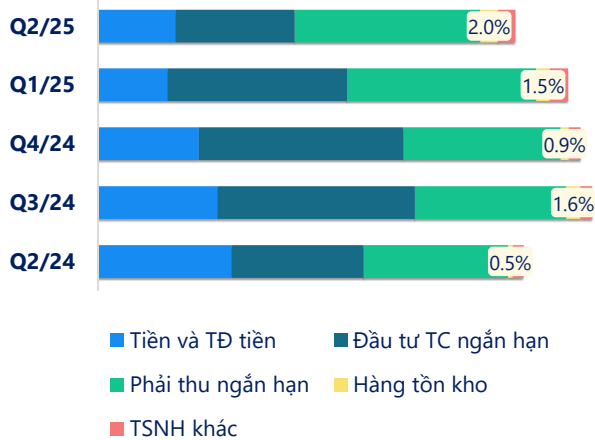
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



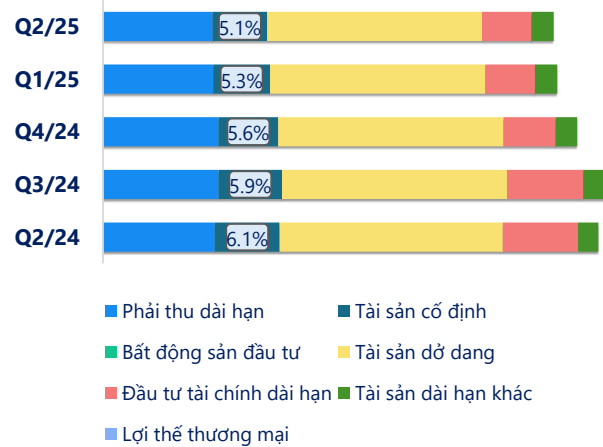
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

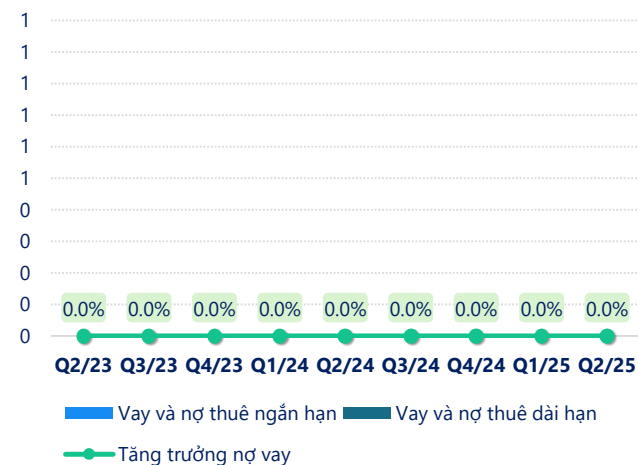
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

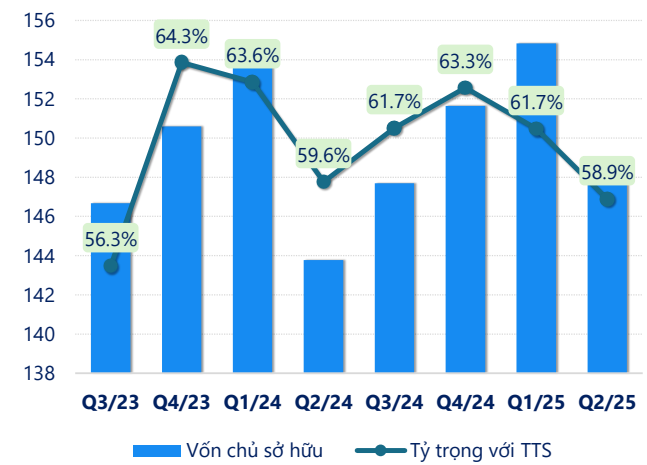
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

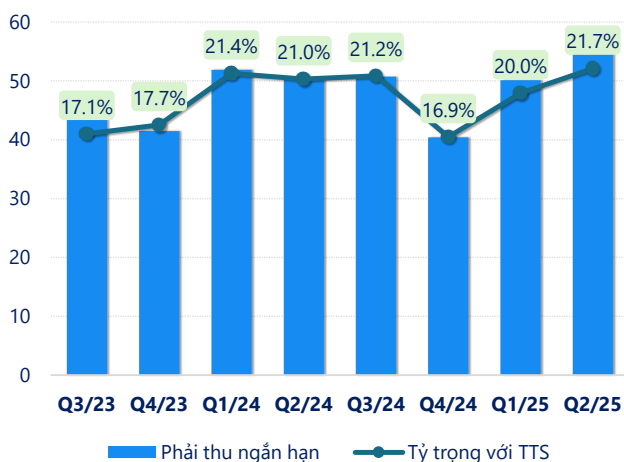
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



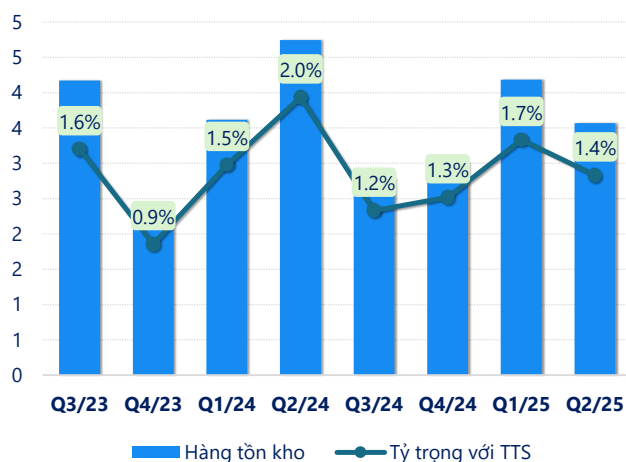
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


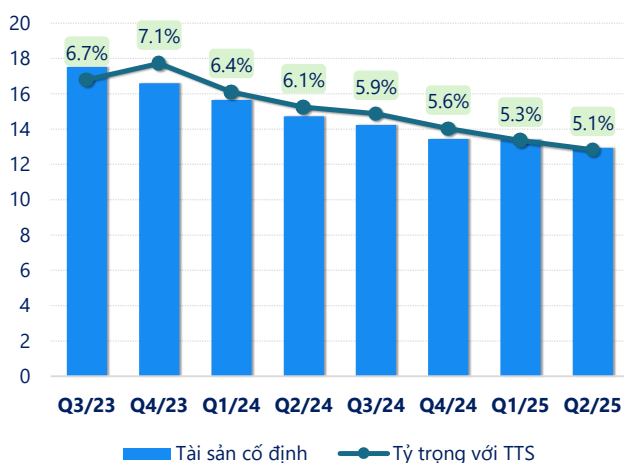
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


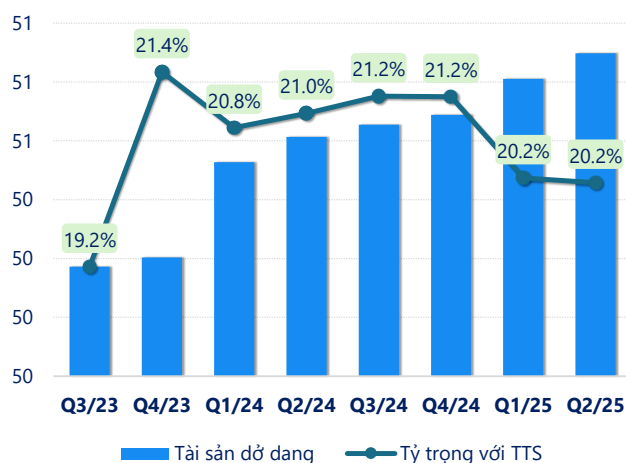
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

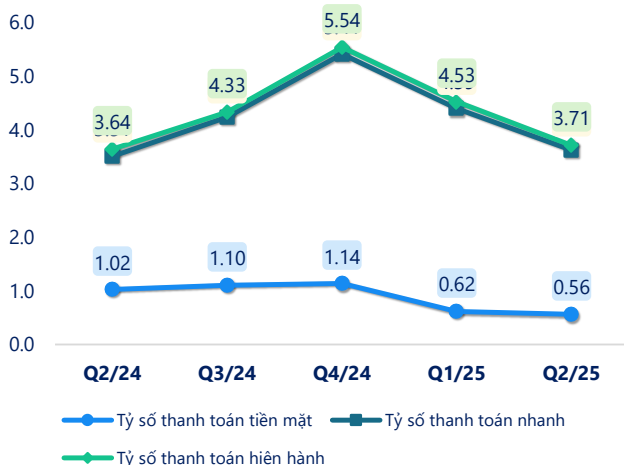
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

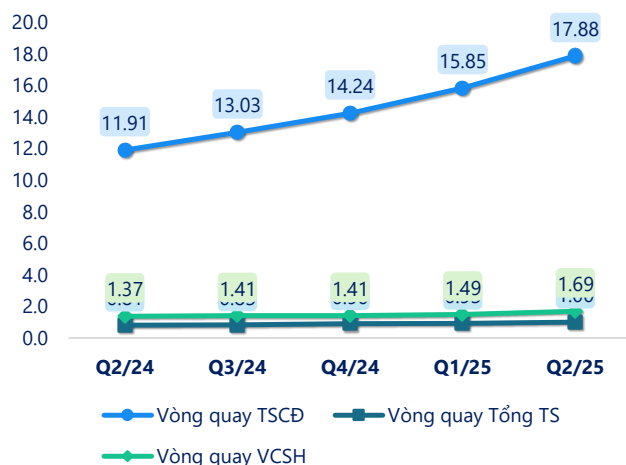
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	241	239	239	251	252
Tài sản ngắn hạn	129	126	133	144	145
Tiền và tương đương tiền	36.3	32.2	27.2	19.6	22.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	37.8	59.8	64.8	60.8
Phải thu ngắn hạn	50.6	50.7	40.4	50.1	54.7
Hàng tồn kho	4.75	2.79	3.02	4.18	3.57
Tài sản ngắn hạn khác	4.83	2.95	2.20	5.03	4.14
Tài sản dài hạn	112	113	107	107	107
Phải thu dài hạn	25.4	26.0	26.0	26.0	26.0
Tài sản cố định	14.7	14.2	13.4	13.4	12.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	50.6	50.7	50.7	50.8	50.9
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	11.7	11.7	11.7
Tài sản dài hạn khác	4.57	4.74	4.91	5.29	5.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	97.5	91.6	87.8	96.1	104
Nợ ngắn hạn	35.4	29.2	24.0	31.8	39.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.00	7.77	7.72	10.6	11.1
Nợ dài hạn	62.1	62.4	63.9	64.4	64.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	148	152	155	148
Vốn chủ sở hữu	144	148	152	155	148
Vốn điều lệ	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)